

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BM
TỈNH VL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/8/2022

“V/v Tranh chấp Ly hôn

và nuôi con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BM, TỈNH VL

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà N T L T.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông L P H;

Ông S M.

- Thư ký phiên tòa: Bà B T H T – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BM tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã BM xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 214/2022/TLST-HNGĐ, ngày 22/7/2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **L R M**, sinh năm 1975 – Có mặt;

Địa chỉ: Tổ 26, ấp Phù Ly 2, xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL.

- *Bị đơn:* Anh **T H T**, sinh năm 1971 – Có mặt;

Địa chỉ: Tổ 26, ấp Phù Ly 2, xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2022 và biên bản hòa giải ngày 25/7/2022, nguyên đơn chị L R M trình bày:* Vào năm 1997, chị L R M và anh T H T qua sự mai mối tiến tới hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết số 168, quyển số 01 ngày 22/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã ĐB. Trong quá trình chung sống giữa chị L R M và anh T H T có 02 người con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 và T T N N, sinh ngày 22/3/2007. Vợ chồng tạo lập một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

Chị L R M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị L R M nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị L R M và anh T H T không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã BM giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Chị L R M yêu cầu ly hôn anh T H T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ 26, ấp Phù Ly 2, xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL;

+ Về con chung:

(1). Chị L R M đồng ý giao con chung tên T T N N, sinh ngày 22/3/2007 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không cấp dưỡng nuôi con.

(2). Đối với con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2022 bị đơn anh T H T trình bày:* Vào năm 1997, anh T H T và chị L R M qua sự mai mối tiến tới hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết số 168, quyển số 01 ngày 22/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã ĐB. Trong quá trình chung sống giữa anh T H T và chị L R M có 02 người con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 và T T N N, sinh ngày 22/3/2007. Vợ chồng tạo lập một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận và không có nợ chung. Việc chị L R M có đơn yêu cầu ly hôn thì anh T có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Anh T không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị M, anh T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ để tiếp tục chăm lo cho con chung;

+ Về con chung:

(1). Đối với con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2). Anh T đồng ý tiếp tục nuôi con chung tên T T N N, sinh ngày 22/3/2007, anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- *Nguyên đơn trình bày:* Chị L R M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- *Bị đơn trình bày:*

+ Anh T H T không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị L R M, anh T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con chung.

+ Về con chung:

(1). Đối với con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2). Anh T đồng ý tiếp tục nuôi con chung tên T T N N, sinh ngày 22/3/2007, anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có đăng ký thường trú tại thị xã BM (Theo xác nhận đề ngày 06/7/2022 của Công an xã DB), nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BM theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị L R M và anh T H T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của chị L R M và anh T H T đã xảy ra sự việc vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cự cãi làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L R M là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 9 và Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị L R M và anh T H T có 02 người con chung tên T T P G, sinh ngày 12/9/1998 và T T N N, sinh ngày 22/3/2007.

Tại bản tự khai đề ngày 06 tháng 7 năm 2022 của T T N N có nguyện vọng được sống chung với cha và xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Xét ý kiến của chị M và anh T thống nhất giao con chung tên T T N N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không cấp dưỡng nuôi con.

Để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và tinh thần của bé T T N N, sinh ngày 22/3/2007, hiện đang sinh sống cùng anh T H T, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên T T N N cho anh T H T trực tiếp nuôi dưỡng, chị L R M không cấp dưỡng nuôi con.

Chị L R M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Đối với T T P G, sinh ngày 12/9/1998 đã trưởng thành, nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu nên Hội Đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L R M và anh T H T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, chị L R M là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân

gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 19, 51 và khoản 1, Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L R M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị L R M được ly hôn với anh T H T.

2. Về con chung:

- Giao con chung tên T T N N, sinh ngày 22/3/2007 cho anh T H T trực tiếp nuôi dưỡng, chị L R M không cấp dưỡng nuôi con.

Chị L R M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Đối với T T P G, sinh ngày 12/9/1998 đã trưởng thành, nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu nên Hội Đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị L R M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị L R M được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012761, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã BM. Vậy chị L R M đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân dân xã DB: 01

- Dương sự: 02

- Lưu: 04

N T L T

